FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	74,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	75,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	54,500
SL cổ phiếu LH	11,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	325
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	818
P/E	3.9
EPS	18,862

	YTD	1T	3T	6T
CLM	24.4%	6.4%	27.4%	28.3%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

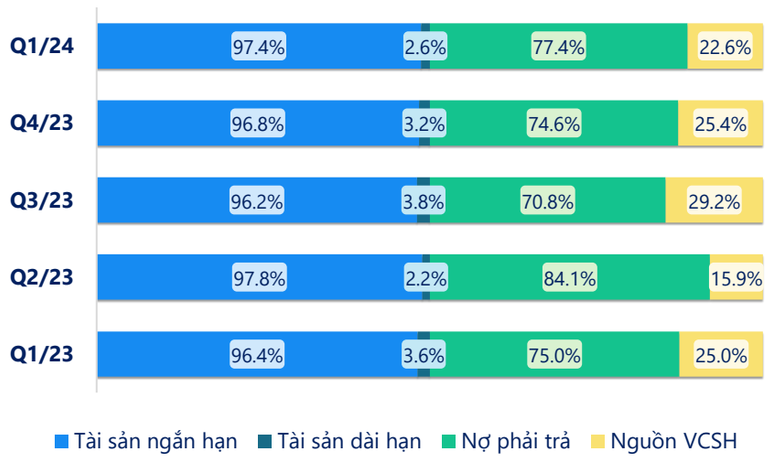

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

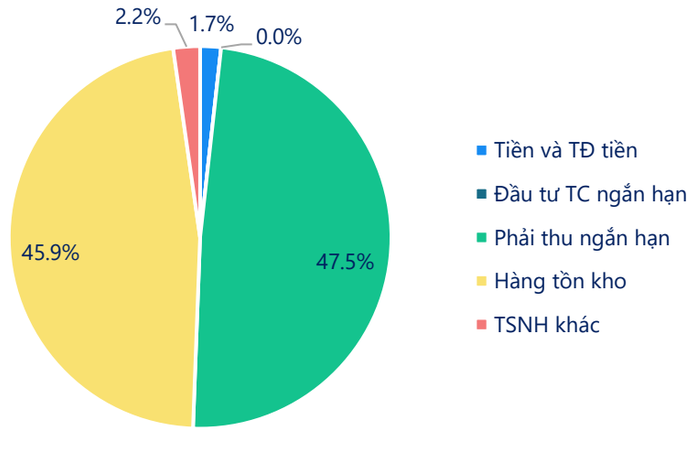

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

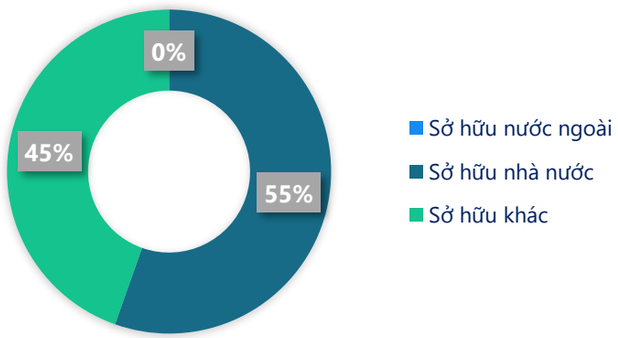

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

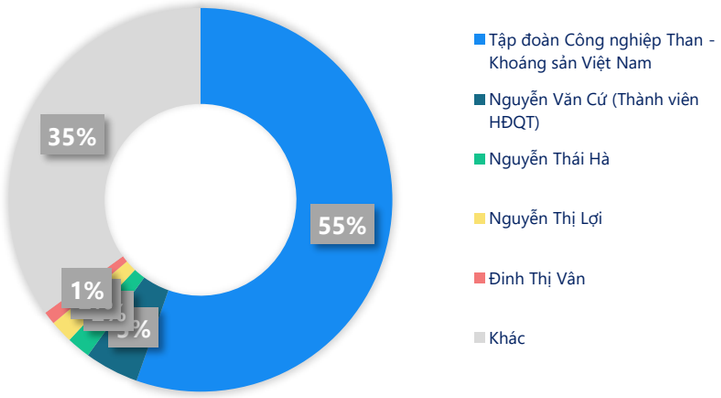

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

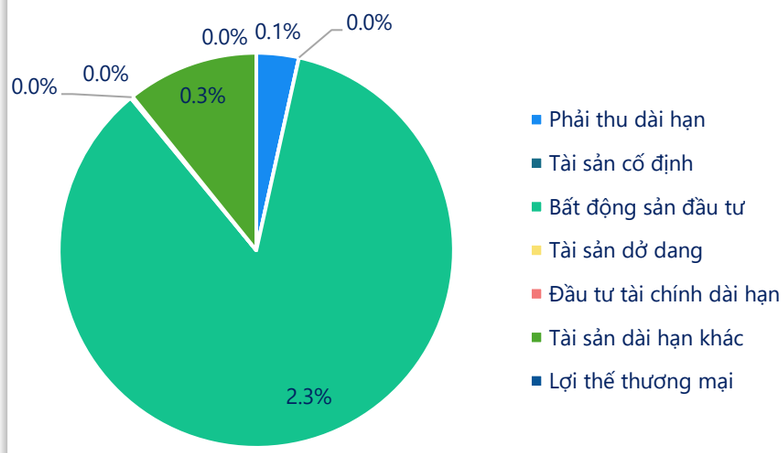

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)

Tiền và tương đương tiền

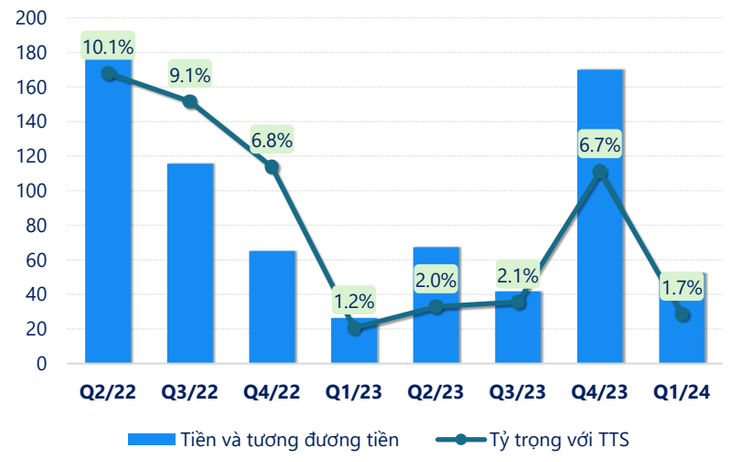

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

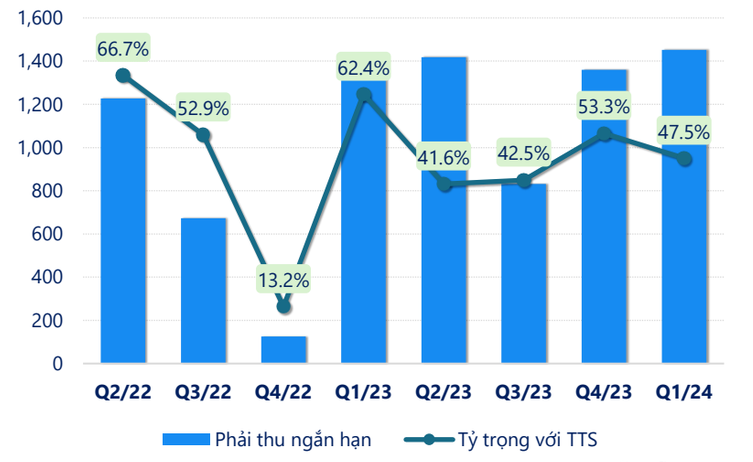

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

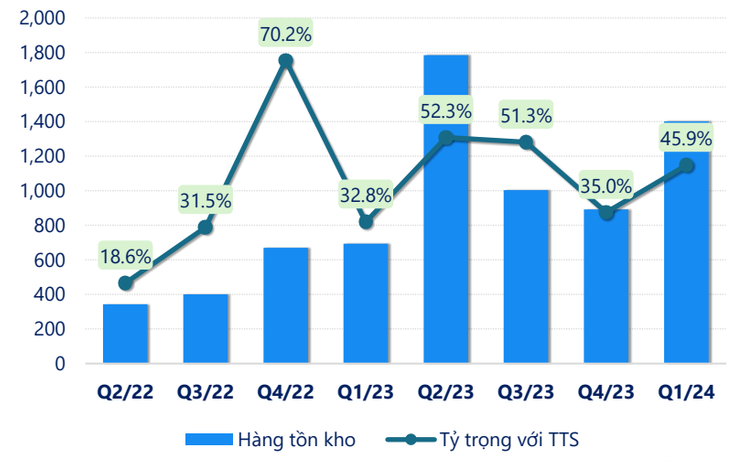

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

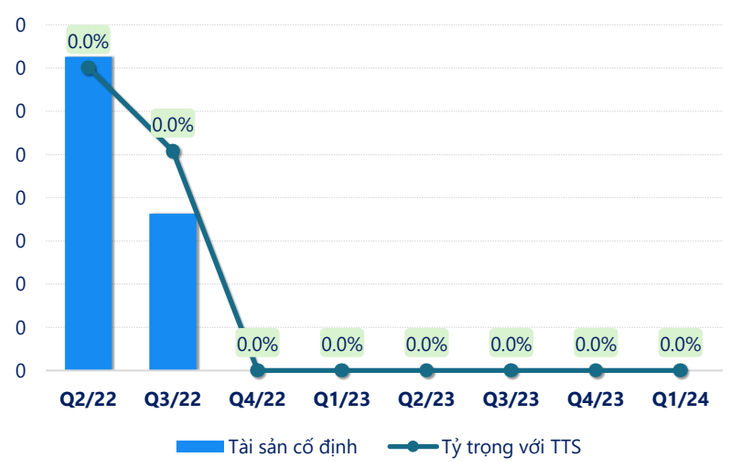

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

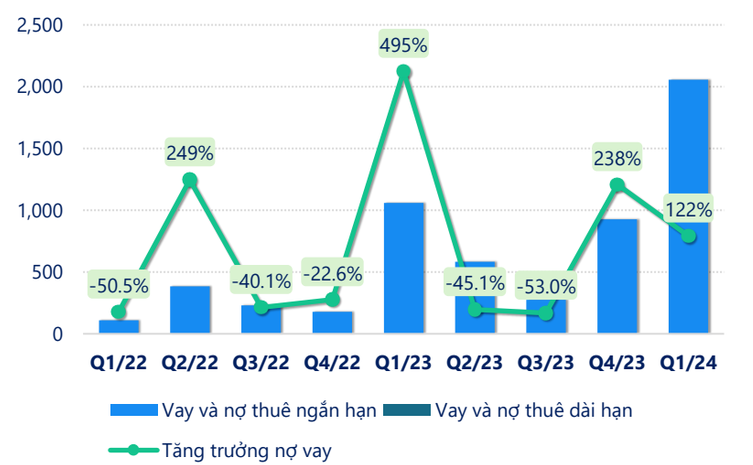

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

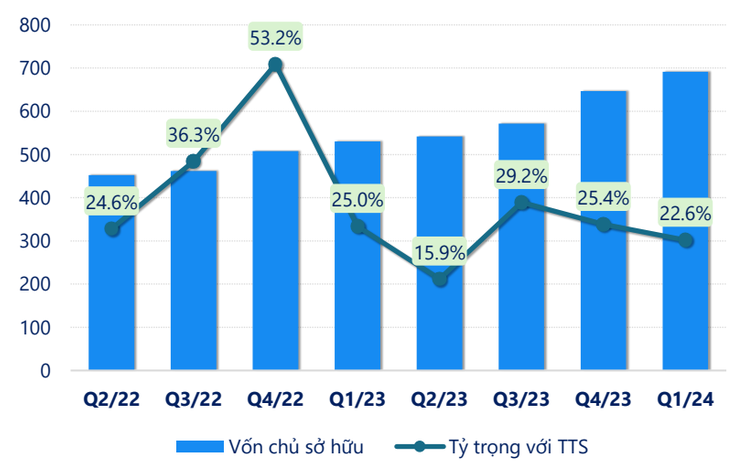

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)

Kết quả kinh doanh

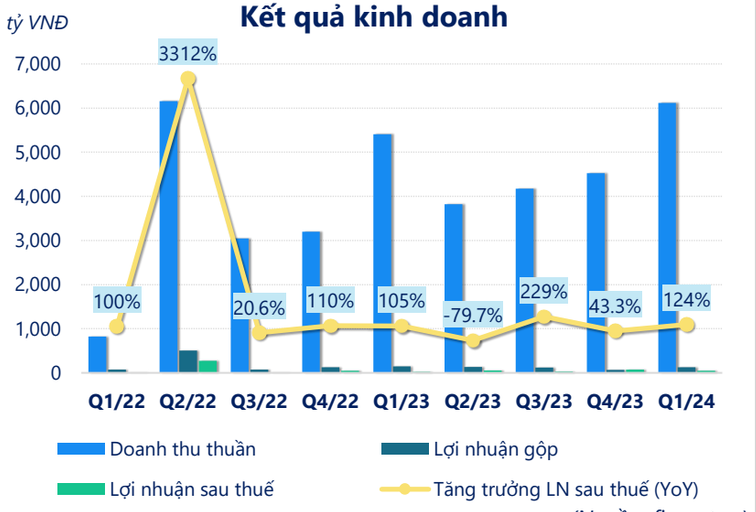

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

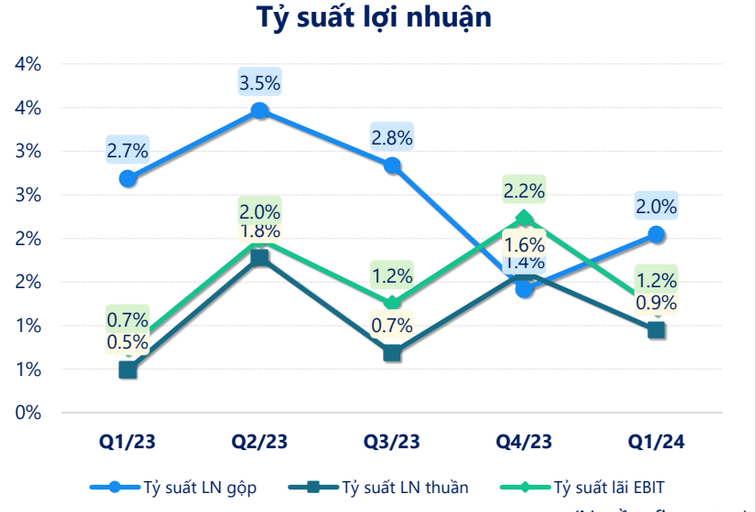

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

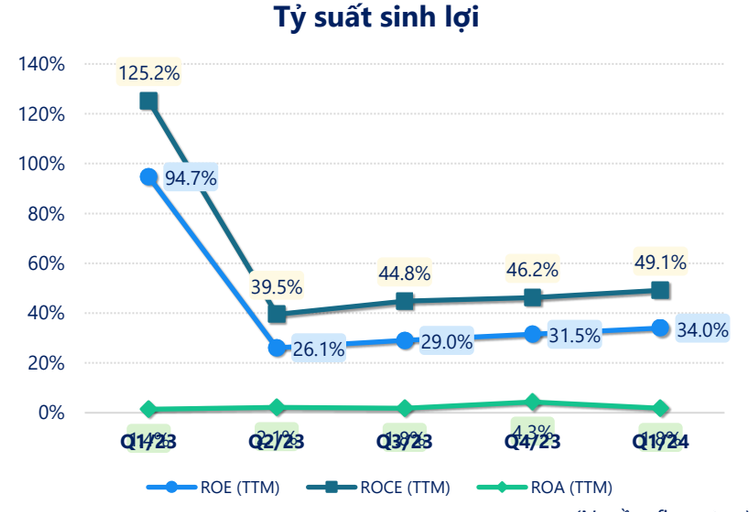

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

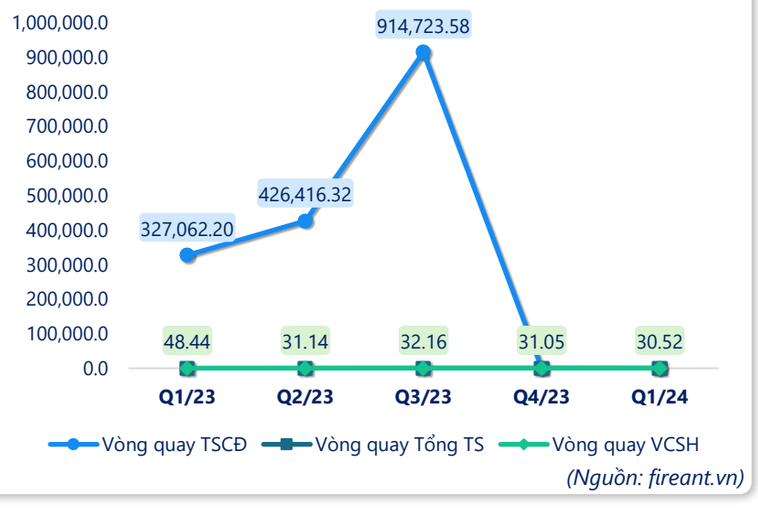

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

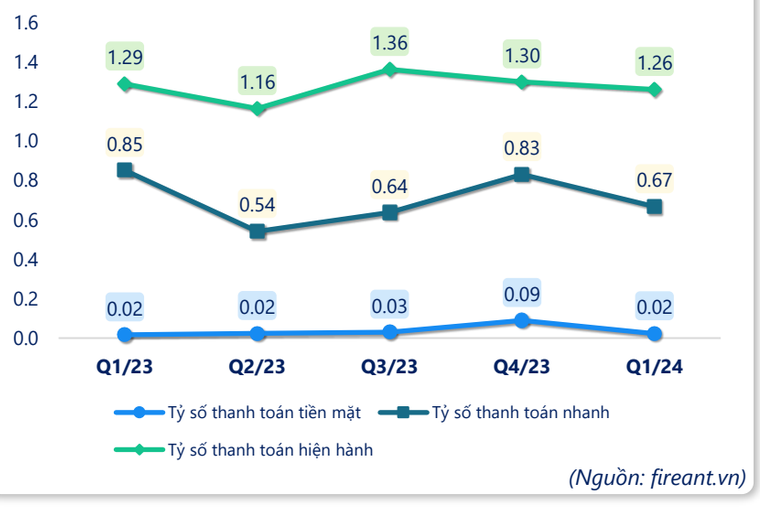

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

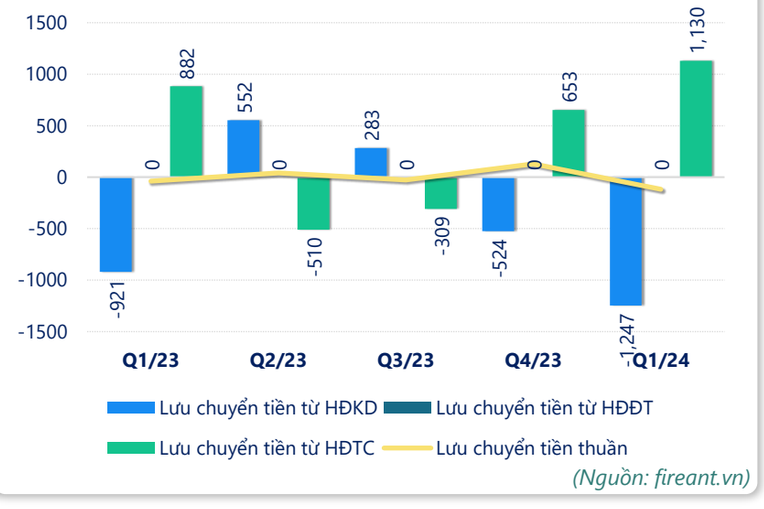

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,055**	**2,405**	**27.0%**
Tài sản ngắn hạn	2,974	2,322	28.1%
Tiền và tương đương tiền	52.4	170	-69.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,452	1,211	20.0%
Hàng tồn kho	1,402	894	56.9%
Tài sản ngắn hạn khác	67.1	47.9	40.1%
Tài sản dài hạn	**80.5**	**82.7**	**-2.6%**
Phải thu dài hạn	2.79	3.06	-8.8%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	68.9	70.0	-1.7%
Tài sản dở dang	0.15	0.15	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**8.68**	**9.41**	**-7.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,364	1,761	34.3%
Nợ ngắn hạn	**2,358**	**1,755**	**34.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,056	927	122%
Phải trả người bán ngắn hạn	169	710	-76.2%
Nợ dài hạn	6.10	5.19	17.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**691**	**645**	**7.2%**
Vốn chủ sở hữu	**691**	**645**	**7.2%**
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	5,408	3,824	4,172	4,526	6,117
Giá vốn hàng bán	5,263	3,692	4,053	4,462	5,992
Lợi nhuận gộp	145	133	118	64.2	125
Doanh thu HĐTC	10.2	27.8	23.7	26.3	17.9
Chi phí TC	20.9	7.63	31.0	5.68	24.0
Chi phí lãi vay	14.1	6.35	15.4	5.03	15.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	86.4	26.8	48.9	36.8	40.5
Chi phí QLDN	21.5	58.0	33.7	-24.9	20.4
LN thuần từ HĐKD	26.6	68.0	28.6	73.0	58.1
Lợi nhuận khác	-0.45	1.67	8.16	23.0	0.34
LN trước thuế	26.2	69.6	36.8	96.0	58.4
Lợi nhuận sau thuế	20.9	55.6	29.3	75.9	46.6
LNST của CĐ cty mẹ	20.9	55.6	29.3	75.9	46.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-921	552	283	-524	-1,247
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.13	0.13	0.07	0.06	0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	882	-510	-309	653	1,130
Tiền đầu kỳ	65.1	26.3	67.3	41.8	170
Lưu chuyển tiền thuần	**-38.8**	**41.2**	**-25.7**	**129**	**-118**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.17	0.23	-0.58	0.14
Tiền cuối kỳ	26.3	67.3	41.8	170	52.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic